

Bản án số: 15/2022/DS-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v: "*Kiện đòi lại tài sản*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Trâm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Sơn Hải**

2. Ông **Ma Quốc Thế**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Đức Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 135/2021/TLST- DS, ngày 26 tháng 11 năm 2021 về việc "*Kiện đòi lại tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐSAT-DS ngày 15/9/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1967; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện S, tỉnh T (Có mặt).

* *Bị đơn:*

- Ông **Đại Văn T**, sinh năm 1963; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện S, tỉnh T (Vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1966; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện S, tỉnh T (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/10/2013 âm lịch (tức ngày 26/11/2013) vợ chồng bà Đ, ông T có vay của bà số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Khi vay bà Đ là người viết giấy và hai vợ chồng T Đ đều ký người vay. Hai bên có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, mỗi tháng trả lãi 1 lần, thời hạn thanh toán hết nợ là ngày 24/6/2014 âm lịch (tức ngày 20/7/2014 dương lịch). Nhưng đến hạn mà vợ chồng T Đ không thanh toán mặc dù bà đã

đơn đốc nhiều lần. Đến ngày 30/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch) thì hai bên chốt nợ, theo đó bà Đ, ông T còn nợ bà số tiền gốc là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), và 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) tiền lãi tính từ ngày vay 24/10/2013 âm lịch đến ngày 30/12/2016 âm lịch. Cụ thể hai bên chốt lãi suất của 150.000.000 đồng trong 03 năm (2014, 2015, 2016) là 70.000.000 đồng tương đương lãi suất 1,3%/tháng chứ không tính lãi suất 2%/tháng. Tổng cộng là 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*). Bà Đ có viết giấy vay tiền đề ngày 30/12/2016 âm lịch và bà Đ, ông T ký vào giấy vay tiền này. Nhưng đến hạn thanh toán ông T bà Đ tiếp tục vi phạm hợp đồng. Kể từ khi vay cho đến nay, ông T bà Đ chưa thanh toán cho bà bất cứ một khoản tiền nào. Do vậy, bà khởi kiện đòi lại số tiền thuộc quyền sở hữu của bà mà ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ chưa thanh toán cho bà là 220.000.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) mà hai bên đã chốt nợ theo giấy vay tiền ngày 30/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch).

Quá trình giải quyết vụ án, bà đã có yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện, cụ thể: Đề nghị Tòa án buộc ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán cho bà số tiền lãi từ ngày chốt nợ là ngày 30/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch) đến 30/7/2021 (tức ngày 06/9/2021 dương lịch) âm lịch là 04 năm 07 tháng = 55 tháng theo lãi suất ngân hàng là 0,833 %/tháng của số tiền gốc 150.000.000 đồng = 68.722.500 đồng (*Sáu mươi tám triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng*). Sau khi về suy nghĩ lại, xét thấy ông T bà Đ hoàn cảnh rất khó khăn, có con bị bệnh hiểm nghèo lâu năm chạy chữa tốn kém, cháu mới qua đời. Bà Đ thì bị bệnh, ông T đã gần 60 tuổi vẫn phải đi tha pH làm thuê kiếm tiền trả nợ. Do vậy, bà quyết định rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu ông T bà Đ phải trả số tiền nợ đã chốt ngày 30/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch) là 220.000.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) như đơn khởi kiện ban đầu.

2. *Bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai (có xác nhận của chính quyền địa pH) trong hồ sơ thể hiện:*

Ngày 24/10/2013 âm lịch (tức ngày 26/11/2013), bà (Nguyễn Thị Đ) và chồng là Đại Văn T có vay của bà Phạm Thị H 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), có thỏa thuận về lãi suất nhưng bà không nhớ cụ thể, hạn thanh toán là vào ngày 24/6/2014 âm lịch (tức ngày 20/7/2014 dương lịch). Bà là người viết giấy vay tiền ngày 24/10/2013 và hai vợ chồng ông bà cùng ký người vay. Nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông bà chưa trả được tiền gốc mà chỉ trả được 41.000.000đ (*Bốn mươi một triệu đồng*) tiền lãi. Đến ngày 30/12/2016 âm lịch thì hai bên chốt nợ. Theo đó ông T, bà Đ nợ bà H số tiền gốc là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), và 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) tiền lãi. Tổng cộng là 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*). Bà là người viết giấy vay tiền ngày 30/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch) và hai vợ chồng ông bà cùng ký người vay. Đối với quan điểm của bà H yêu cầu vợ chồng bà phải thanh toán nợ thì bà có quan điểm là có vay có trả, tuy nhiên do điều kiện hoàn cảnh gia đình bà hiện rất khó khăn nên bà mong muốn bà H tạo điều kiện cho bà trả dần và giảm cho vợ chồng bà số tiền lãi. Trường hợp bà H không nhất trí thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. *Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không lấy được lời khai của ông Đại Văn T.*

Tại buổi làm việc ngày 16/5/2022, sau khi Tòa án lấy lời khai, ông T tự đọc lại biên bản và công nhận là đúng với ý kiến của mình nhưng không ký biên bản. Ông T xác định ông

chỉ ký biên bản với điều kiện bà H phải nhất trí bằng văn bản cho vợ chồng ông được thanh toán nợ làm nhiều lần và không yêu cầu về lãi suất. Quan điểm của ông T (thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2022) phù hợp với lời khai của bà Đ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 26, 147, 161, 162, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 469; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về “*Kiện đòi lại tài sản*” đối với ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ.

* Buộc ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải trả bà Phạm Thị H 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Chia ra: Ông Đại Văn T phải thanh toán cho bà Phạm Thị H 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán cho bà Phạm Thị H 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

- Về án phí: Ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ theo Giấy vay tiền ngày 30/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch). Do các bên không có thỏa thuận về kỳ hạn nên căn cứ quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao *hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm*, thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo. Do các bên đều không nhớ thời điểm thông báo đòi nợ nên thời điểm vi phạm hợp đồng được xác định là 03 tháng kể từ ngày 30/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch). Như vậy, tính đến ngày khởi kiện (17/9/2021) đã quá 03 năm nhưng theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu. Trong vụ án này, nguyên đơn chỉ khởi kiện đòi lại tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, cụ thể là yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ đã chót vào ngày 30/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch) là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng), nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Kiện đòi lại tài sản*”. Ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ có hộ khẩu thường trú tại Thôn V, xã T, huyện S, tỉnh T. Căn cứ theo khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về

quyền sở hữu đối với tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

Kết quả xác minh tại địa pH xác định được ông T và bà Đ có hộ khẩu thường trú tại Thôn V, xã T, huyện S, tỉnh T. Ông T đi làm ăn xa, thi thoảng có về qua nhà xong lại đi ngay; khi đi T không thông báo lại cho địa pH nên địa pH không nắm được địa chỉ làm việc cụ thể của ông T. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập, ông T đã được thông báo về việc mình bị kiện tại nhưng ông T vẫn không về và cũng không thông báo địa chỉ nơi ở, nơi làm việc cụ thể, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố T che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục niêm yết, tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn là ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ vẫn vắng mặt lần thứ hai. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn là bà Phạm Thị H xác định ngày 24/10/2013 âm lịch (tức ngày 26/11/2013 dương lịch), có được cho ông T và bà Đ vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và thỏa thuận lãi suất 2% tháng, mỗi tháng thanh toán lãi 1 lần nhưng ông T và bà Đ chưa thanh toán lãi cho bà lần nào. Do ông T và bà Đ không thanh toán được nên ngày 31/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch) hai bên đã chốt nợ, theo đó ông T và bà Đ còn nợ bà H 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng), trong đó có 150.000.000đ gốc vay từ năm 2013 và 70.000.000đ lãi của 03 năm 2014, 2015, 2016, tương đương 1,3%/tháng đã được chốt nợ vào ngày 31/12/2016 âm lịch (tức ngày 27/01/2017 dương lịch).

Bà H xuất trình giấy vay tiền ngày 24/10/2013 âm lịch và giấy vay tiền 31/12/2016 âm lịch có chữ ký của ông T, bà Đ.

Do không lấy được lời khai của ông Đại Văn T nên ngày 26/8/2022, Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền do bà H cung cấp với chữ ký, chữ viết của ông T tại các tài liệu thu thập được tại Công an tỉnh Tuyên Quang (tờ khai chứng minh nhân dân số 531865 ngày 21/9/2017; khai chứng minh nhân dân số 531856 ngày 26/12/2014). Tại kết luận giám định số 1069/GĐ-KTHS, ngày 31/8/2022 của phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận:

- Chữ ký dưới mục “người vay - chồng” trong “Giấy vay tiền ngày 24/10/2013 âm lịch” (ký hiệu A1) với chữ ký dưới mục “người khai ký tên” tại “Tờ khai chứng minh nhân dân số 531856 ghi ngày 26/12/2014” (ký hiệu M1), số 531865 ghi ngày 21/9/2017” (ký hiệu M2) là do cùng một người ký.

- Chữ viết “Đại Văn T” dưới mục “người vay” tại “Giấy vay tiền ngày 30/12/2016 âm lịch” (ký hiệu A2) với chữ viết dưới mục “người khai ký tên” tại “Tờ khai chứng minh nhân dân số 531856 ghi ngày 26/12/2014” (ký hiệu M1), số 531865 ngày 21/9/2017” (ký hiệu M2) là do cùng một người viết.

Đối với quan điểm của bà Đ xác định đã được 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng) tiền lãi nhưng không cung cấp được bất cứ một tài liệu nào chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ.

Như vậy, việc bà Phạm Thị H cho ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ vay tiền là có thật và còn được thừa nhận qua lời khai của chính bà Đ cũng như được chứng minh bằng Kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác. Do đó, yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản thuộc sở hữu của mình của bà Phạm Thị H là có căn cứ và cần được chấp nhận. Vì vậy, cần buộc ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Chia ra mỗi người phải thanh toán cho bà H 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

Trước khi mở phiên tòa, bà Phạm Thị H đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc “*Buộc ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán số tiền lãi từ ngày chốt nợ là ngày 30/12/2016 âm lịch đến 30/7/2021 âm lịch là 04 năm 07 tháng = 55 tháng theo lãi suất ngân hàng là 0,833 %/tháng của số tiền gốc 150.000.000 đồng = 68.722.500 đồng (Sáu mươi tám triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng)*”. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H không vượt quá yêu cầu khởi kiện và hoàn toàn phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà Phạm Thị H không phải nộp án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Quá trình giải quyết vụ án, bà H đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và đã nộp tạm ứng chi phí giám định. Số tiền chi phí cho việc giám định là 3.750.000đ. Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên ông Đại Văn T phải chịu chi phí giám định và có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền chi phí giám định cho bà H số tiền là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 147, 161, 162, 227, 228 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 116, 117, 119, 155, 463, 466, 469; Điều 357, 468 ; Điều 275 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về “*Khiếu nại đòi lại tài sản*” đối với ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ.

* Buộc ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải trả bà Phạm Thị H 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Chia ra:

- Ông Đại Văn T phải thanh toán cho bà Phạm Thị H 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán cho bà Phạm Thị H 110.000.000đ (*Một trăm mười triệu đồng*).

Khoản tiền phải thanh toán, kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Phạm Thị H tại Thông báo về việc nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện số 01/TB-DS ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

2. Về Chi phí tố tụng: Buộc ông Đại Văn T phải trả cho bà Phạm Thị H 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng (giám định chữ ký, chữ viết).

3. Về án phí:

- Ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chia ra ông Đại Văn T phải nộp 5.500.000đ (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 5.500.000đ (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Bà Phạm Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho bà Phạm Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0001826 ngày 26/11/2021 và 1.718.000đ (*Một triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng*) theo biên lai số 0002086 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Tổng cộng là 5.468.000đ (*Năm triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đại Văn T và bà Nguyễn Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thùy Trâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Sơn Hải

-

Ma Quốc Thế

Phạm Thị Thùy Trâm

